

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 267/2019/DS-PT

Ngày 19-11-2019

V/v tranh chấp hợp đồng ủy quyền và
hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Trúc

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 19/11/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 263/2019/TLPT-DS ngày 24/9/2019 về việc “tranh chấp hợp đồng ủy quyền và hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/DS-ST ngày 23/7/2019 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 273/2019/QĐPT-DS ngày 15/10/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Kim H, sinh năm 1971; thường trú: Số A, khu phố N, phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Lê Tiến V, sinh năm 1995; địa chỉ: Số B, đường số 9, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 20/7/2018 và 14/11/2018).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1970; thường trú: Số M, khu phố N, phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962; thường trú: Số H, tổ 7, khu phố N, phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Đặng Thị Kim M, sinh năm 1968; thường trú: Số A, khu phố N, phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà M: Anh Lê Tiến V, sinh năm 1995; địa chỉ: Số B, đường số 9, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 13/9/2018 và 14/11/2018).

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là anh Lê Tiến V trình bày:

Ông H và bà L có mối quan hệ làm ăn mua bán vật liệu xây dựng với nhau từ rất lâu, vì tin tưởng nên vào khoảng tháng 12/2015, ông H có làm giấy ủy quyền - bảo lãnh cầm cố - thế chấp cho bà L, đồng thời đưa cho bà L 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (do vợ chồng ông H, bà M đứng tên). Quá trình tố tụng, ông H thay đổi lời khai như sau: Vào khoảng tháng 12/2015, bà L có nhờ ông Nguyễn Ngọc C1 là người làm công cho bà L mang sang nhà ông H một tờ giấy trắng và nói với ông H ký tên, ghi rõ họ tên vào những chỗ bà L đã đánh dấu. Do tin tưởng và nghĩ ký vào để xác nhận mua bán hàng hóa giữa hai bên, cho nên ông H ký và ghi họ tên vào. Sau khi ký xong, ông C1 mang về đưa cho bà L; mấy ngày sau, bà L hỏi mượn 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số P, tờ bản đồ số Q, diện tích 1.108,6m², cấp cho ông Nguyễn Kim H và bà Đặng Thị Kim M ngày 15/7/2011; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số I, tờ bản đồ số S, diện tích 185,1m², cấp cho bà Đặng Thị Kim M ngày 15/02/2011 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số U, tờ bản đồ số Y, diện tích 1.114m², cấp cho ông Nguyễn Kim H; đất tọa lạc khu phố N, phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương). Ông H đưa 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho ông C1 mang về đưa cho bà L. Mục đích bà L mượn để làm gì ông H không hỏi nên không biết. Cả 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Nguyễn Kim H và bà Đặng Thị Kim M. Khi cho bà L mượn chỉ có ông H quyết định mà không thông qua ý kiến của bà M, cho nên bà M hoàn toàn không biết.

Vào năm 2016, ông H biết được sự việc bà L dùng giấy ủy quyền – bảo lãnh cầm cố - thế chấp có chữ ký, ghi họ tên của ông H cùng với 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đưa cho bà Nguyễn Thị C để vay số tiền 2.000.000.000 đồng.

Toàn bộ nội dung trong giấy ủy quyền - bảo lãnh cầm cố - thế chấp ông H hoàn toàn không biết và không biết ai ghi. Vì vậy, ông H yêu cầu Tòa án hủy giấy ủy quyền - bảo lãnh cầm cố - thế chấp và yêu cầu bà C có trách nhiệm trả lại cho ông H 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

Quá trình tố tụng, ông H trình bày là bà L đã trả cho ông H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số U, tờ bản đồ số Y, diện tích 1.114m²; ông H chỉ yêu cầu bà C trả lại 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số P, tờ bản đồ số Q, diện tích 1.108,6m² cấp cho ông Nguyễn Kim H, bà Đặng Thị Kim M ngày 15/7/2011 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số I, tờ bản đồ S, diện tích 185,1m² cấp cho bà Đặng Thị Kim M ngày 15/02/2011.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã giao thông báo thụ lý vụ án, thông báo thụ lý yêu cầu độc lập, các chứng cứ do đương sự cung cấp, giấy triệu tập tham gia đối chất, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải bằng hình thức niêm yết, đồng thời yêu cầu bà L có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của ông H; yêu cầu độc lập của bà C nhưng bà L không có ý kiến cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà C và bà L có mối quan hệ quen biết với nhau. Vào khoảng đầu tháng 12/2015, bà L có hỏi vay tiền của bà C, tuy nhiên do không tin tưởng nên bà C không cho vay. Đến ngày 15/12/2015, bà L và ông H đến nhà bà C; tại nhà bà C, ông H đã làm giấy ủy quyền – bảo lãnh cầm cố - thế chấp, đồng thời đưa cho bà L 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ông H trình bày ở trên) và ký giấy bảo lãnh để cho bà L vay bà C số tiền 2.000.000.000 đồng; không có thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ, nhưng hai bên có thỏa thuận là thời hạn trả nợ trong 01 tháng kể từ thời điểm vay, khi nhận tiền bà L có ký nhận vào mặt sau của giấy ủy quyền - bảo lãnh cầm cố - thế chấp.

Đến ngày 20/12/2015, bà L trả cho bà C số tiền 500.000.000 đồng.

Ngày 21/3/2016, bà L mượn lại 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số U, tờ bản đồ số Y, diện tích 1.114m² cấp cho ông H; thỏa thuận trong thời hạn 02 ngày trả lại cho bà C, nhưng bà L đã không trả.

Bà L không thực hiện đúng như thỏa thuận, bà C nhiều lần sang nhà bà L yêu cầu trả tiền nhưng bà L đã bỏ trốn khỏi địa phương, còn đi đâu bà C không biết. Bà C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H và có yêu cầu độc lập buộc ông H và bà L có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay 1.500.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi. Sau khi trả xong số tiền trên, bà C đồng ý hủy giấy ủy quyền - bảo lãnh cầm cố - thế chấp và trả lại cho ông H 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Kim M là anh Lê Tiến V trình bày:

Ông Nguyễn Kim H và bà Đặng Thị Kim M là vợ chồng, có đăng ký kết hôn hợp pháp. Bà M thống nhất toàn bộ phần trình bày của ông H. Yêu cầu Tòa án tuyên bố giấy ủy quyền – bảo lãnh cầm cố - thế chấp bị vô hiệu và buộc bà C

có nghĩa vụ trả lại 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H; không đồng ý với yêu cầu độc lập của bà C.

Người làm chứng anh Nguyễn Ngọc C1 trình bày:

Anh Nguyễn Ngọc C1 là người làm công cho bà Nguyễn Thị Bích L. Do bà L và ông H có mối quan hệ làm ăn với nhau, cho nên bà L có đưa cho anh tờ giấy trắng để mang sang cho ông H ký tên vào chỗ mà bà L đánh dấu sẵn, thời gian cụ thể anh không nhớ. Sau khi ông H ký xong, anh mang về đưa cho bà L, còn bà L sử dụng vào mục đích gì anh hoàn toàn không biết. Khoảng 01 tuần sau, anh qua giao hàng cho ông H. Tại nhà ông H, ông H đã đưa cho anh 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để mang về đưa cho bà L, mục đích làm gì anh cũng không biết.

Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/DS-ST ngày 23/7/2019 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Kim H.

Tuyên bố giấy uỷ quyền bảo lãnh cầm cố thế chấp bị vô hiệu.

Buộc bà Nguyễn Thị C phải trả lại cho ông Nguyễn Kim H 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số P, tờ bản đồ số Q, diện tích 1.108,6m² tọa lạc khu phố N, phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương, số O do cơ quan U thị xã D, tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/7/2011 cho ông Nguyễn Kim H và bà Đặng Thị Kim M và 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số I, tờ bản đồ S, diện tích 185,1m² tọa lạc khu phố Nhị Đồng, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương, số Đ do cơ quan U huyện (nay là thị xã) D, tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/02/2011 cho bà Đặng Thị Kim M.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị C về việc buộc ông Nguyễn Kim H phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị C về việc buộc bà Nguyễn Thị Bích L phải trả số tiền vay.

Buộc bà Nguyễn Thị Bích L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền vay 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 05/8/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm về trách nhiệm liên đới trả tiền, đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng buộc bà Nguyễn Thị Bích L và ông Nguyễn Kim H có trách nhiệm liên đới trả lại bà C số tiền 1.500.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Ông H khai không biết nội dung giấy ủy quyền “bảo lãnh cầm cố thế chấp” ký tháng 12/2015 nhưng có ký tên vào tờ giấy trắng do bà L đưa, bà C giữ bản chính các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số P, tờ bản đồ số Q, diện tích 1.108,6m², cấp cho ông Nguyễn Kim H và bà Đặng Thị Kim M ngày 15/7/2011; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số I, tờ bản đồ S, diện tích 185,1m², cấp cho bà Đặng Thị Kim M ngày 15/02/2011. Do đó có cơ sở xác định trách nhiệm bảo lãnh của ông H đối với số tiền mà bà L vay của bà C. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà C, sửa bản án dân sự sơ thẩm, buộc ông H liên đới với bà L trả tiền cho bà C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện ngày 01/8/2018, ông H trình bày là ông H và bà L có quan hệ làm ăn với nhau đã lâu, vào khoảng tháng 12/2015 ông H có làm giấy ủy quyền - bảo lãnh cầm cố - thế chấp cho bà L 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông H, bà M. Tại bút lục số 76, người đại diện hợp pháp của bà M thừa nhận có biết việc ông H đem 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà ủy quyền bảo lãnh, cầm cố, thế chấp cho bà L.

[2] Giấy ủy quyền - bảo lãnh cầm cố - thế chấp tại trang 01 ghi như sau: “... tôi làm giấy này để bảo lãnh cho bà L thay tôi cầm cố thế chấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số...”, trang 02 có chữ ký và ghi họ tên của ông H và nội dung ghi bà L có nhận bản chính 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H và đã mượn bà C số tiền 2.000.000.000 đồng, ghi ngày 15/12/2015; trang 04 ghi tiếp nội dung cầm cố thế chấp 03 giấy chứng nhận cho bà C với số tiền 2.000.000.000 đồng, ông H ký và ghi rõ họ và tên.

[3] Bà C khai bà L đã trả cho bà C 500.000.000 đồng, bà C trả bản chính 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (tờ bản đồ số Y, diện tích 1.114m² cấp cho ông Nguyễn Kim H); ông H khai bà L đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.114m² cho ông H. Hợp đồng giữa các bên không có công chứng hoặc chứng thực, chưa có ý kiến xác nhận của bà L hoặc kết quả giám định đúng chữ viết, chữ ký của bà L trong các giao dịch, hợp đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C khai là bà L có nói với bà C là ông H lấy 1.500.000.000 đồng của bà C, khi nào ông H trả thì bà C trả lại 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn lại cho ông H; bà M (vợ ông H) có qua nhà thương lượng trả tiền cho bà C để lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không thực hiện. Do đó, cần phải xác minh, đối chất giữa các bên đương sự để làm rõ những mâu thuẫn trong lời khai giữa các đương sự mới có căn cứ để giải quyết vụ án.

[4] Biên bản xác minh ngày 06/9/2018, Công an phường B xác định gia đình bà Nguyễn Thị Bích L cư trú tại số M, khu phố N, phường B đã bán nhà đi

nơi khác từ ngày 01/11/2016, không khai báo chính quyền địa phương nên không biết địa chỉ ở đâu.

[5] Vụ án được Tòa án thụ lý vào tháng 7/2018, quá trình tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm có niêm yết các văn bản tố tụng cho bà L tại địa chỉ số M, khu phố N, phường B nhưng bà L không đến Tòa án cũng như không có ý kiến bằng văn bản trả lời Tòa án. Như vậy, có căn cứ để xác định bà L không nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, không biết kết quả xét xử sơ thẩm để thực hiện quyền kháng cáo. Lễ ra trong trường hợp này Tòa án phải áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng về việc niêm yết, tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho bà L trong thời hạn nhất định; hết thời hạn thông báo công khai mà bà L không có mặt, không có ý kiến trả lời Tòa án bằng văn bản thì Tòa án xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[6] Mặt khác, nếu có căn cứ để xác định bà L vay bà C 2.000.000.000 đồng, trả được 500.000.000 đồng rồi bán nhà đưa cả gia đình đi nơi khác sinh sống và không thông báo cho bà C biết thì hành vi của bà L có dấu hiệu “vi phạm pháp luật hình sự”; khi giải quyết lại vụ án, nếu xét thấy có dấu hiệu “vi phạm pháp luật hình sự” thì Tòa án cấp sơ thẩm cần đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết trước theo quy định của pháp luật.

[7] Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, chưa xem xét toàn diện nội dung vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; Tòa án cấp phúc thẩm không khắc phục được. Yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C là có cơ sở chấp nhận. Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc sửa bản án sơ thẩm là chưa phù hợp.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy bản án dân sự sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị C.

2. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/DS-ST ngày 23/7/2019 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã D giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị C không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Bình Dương trả lại cho bà Nguyễn Thị C 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số K ngày 06/8/2019 của Chi cục T thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục T thị xã D;
- TAND thị xã D;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ H;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đào Minh Đa